

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI
(THERĪ APADĀNAM)

TATIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

TẬP BA

25. Nandājanapadakalyāṇī apadānaṃ.

804. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,
ito satasahassamhi kappe uppajji nāyako.

805. Ovādako viññāpako kārako sabbapāṇinaṃ,
desanākusalo buddho tāresi janataṃ bahuṃ.

806. Anukampako kāruṇiko hitesī sabbapāṇinaṃ,
sampatte titthiye sabbe pañcasīle patitṭhahi.

807. Evaṃ nirākulaṃ āsi suññakaṃ titthiyehi ca,
vicittaṃ arahantehi vasībhūtehi tādihi.

808. Ratanānaṭṭhapaññāsaṃ uggato so mahāmuni,
kañcanagghiyasaṅkāso battiṃsavaralakkhaṇo.

809. Vassasatasahassāni āyu vijjati tāvade,
tāvataṃ titṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ.

810. Tadā 'haṃ haṃsavatiyaṃ jātā seṭṭhikule ahuṃ,
nānāratanaṃpajjote mahāsukhasamappite.

811. Upetvā taṃ mahāvīraṃ assosiṃ dhammadesanaṃ,
amataṃ paramassādaṃ paramatthanivedakaṃ.

812. Tadā nimantayitvāna sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ,¹
datvā tassa mahādānaṃ pasannā sehi pāṇihi.

813. Jhāyinīnaṃ bhikkhunīnaṃ aggaṭṭhānaṃ apatthayiṃ,
nipacca sirasā vīraṃ sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ.

814. Tadā adantadamako tilokasaraṇo pabhū,
vyākāsi narasaddūlo² lacchase taṃ supatthitaṃ.

815. Satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.

¹ tibhavantaṃ - PTS.

² narasārathi - Ma; narasandharo - Syā.

25. Ký Sự về Nandā - Mỹ Nhân của Xứ Sở:

804. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

805. Là vị giáo giới, vị làm cho hiểu rõ, vị hành xử đối với tất cả chúng sanh, là thiện xảo trong việc chỉ dạy, đức Phật đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

806. Là bậc Thương Tướng, đấng Bi Mẫn, vị tâm cầu sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, Ngài đã an trú vào ngũ giới cho tất cả các ngoại đạo đã đi đến.

807. Như thế, được tô điểm với các vị A-la-hán có được năng lực như thế ấy, (thế gian) đã không bị rối loạn và không có các ngoại đạo.

808. Bậc Đại Hiền Trí ấy cao năm mươi tám *ratana* (14. 50 m) tựa như cây cột trụ bằng vàng, có ba mươi hai quý tướng.

809. Cho đến khi ấy, tuổi thọ được biết là một trăm ngàn năm. Trong khi tồn tại như thế, Ngài đã giúp cho nhiều người vượt qua.

810. Khi ấy, tôi đã được sanh ra ở tại Hamsavatī, trong gia đình triệu phú được rạng rỡ với vô số loại châu báu, được đầy đủ với những lạc thú lớn lao.

811. Tôi đã đi đến đấng Đại Hùng ấy và đã lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp Bất Tử, có phẩm vị tối thắng, làm rõ về chân lý tuyệt đối.

812. Khi ấy, được tịnh tín tôi đã thỉnh mời đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng và đã tự tay mình dâng cúng đại thí đến vị ấy.

813. Tôi đã quỳ xuống đê đầu đến bậc Anh Hùng đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng, tôi đã ước nguyện vị thế tối thắng trong số các tỳ khưu ni có thiên chúng.

814. Khi ấy, bậc Điều Phục những ai chưa được điều phục, đấng Nương Nhờ của ba cõi, vị Chúa Tể, bậc Nhân Báo đã chú nguyện rằng: “*Nàng sẽ đạt được điều đã khéo được ước nguyện ấy.*”

815. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

816. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,
nandāti nāma nāmena hessasi satthusāvikā.”
817. Taṃ sutvā muditā hutvā yāvajīvaṃ tadā jinaṃ,
mettacittā paricariṃ paccayehi vināyakaṃ.
818. Tena kammaena sukatena cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
819. Tato cutā yāmamagaṃ tato ’haṃ tusitaṃ agaṃ,¹
tato ca nimmāṇaratiṃ vasavattipuraṃ tato.²
820. Yattha yatthūpapajjāmi tassa kamma vāhasā,
tattha tattheva rājānaṃ mahesittamakārayiṃ.
821. Tato cutā manussatte rājānaṃ cakkavattīnaṃ,
maṇḍalīnaṃca rājānaṃ mahesittamakārayiṃ.
822. Sampattiṃ anubhotvāna devesu manujesu ca,
sabbattha sukhitā hutvā nekakappesu saṃsariṃ.
823. Pacchime bhava sampatte puramhi³ kapilavhaye,
rañño suddhodanassāhaṃ dhītā āsiṃ aninditā.
824. Siriṃva⁴ rūpiniṃ disvā nanditaṃ āsi taṃ kulaṃ,
tena nandāti me nāmaṃ sundaropapadaṃ⁵ ahū.
825. Yuvatīnaṃca sabbāsaṃ kalyāṇīti ca vissutā,
tasmimpi nagare ramme ṭhapetvā ca⁶ yasodharā.
826. Jeṭṭho bhātā tilokaggo pacchimo⁷ arahā tathā,
ekākinī gahaṭṭhāhaṃ mātaraṃ paricoditā.
827. “Sākiyamhi kule jātā putte buddhānujā tuvaṃ,
nandenapi vinā bhūtā agāre kinnu vacchasi?

¹ gatā - Ma.

² gatā - Syā.

³ suramme - Sī Mu, Ma, PTS.

⁴ siriya - Ma, PTS; raṃsiriva - Syā.

⁵ sundaraṃ pavaraṃ - Ma, PTS;
sundarā pavara - Syā.

⁶ ṭhapetvā taṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ majjhimo - Sī, PTS.

816. Nàng sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Nandā.”

817. Nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, với tâm từ ái tôi đã chăm sóc đấng Chiến Thắng, bậc Hương Đạo bằng các vật dụng cho đến hết cuộc đời.

818. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

819. Mệnh chung từ nơi ấy, tôi đã đi đến cõi trời Dạ Ma, từ đó đã đi đến cõi trời Đâu Suất, và từ đó đến cõi Hóa Lạc Thiên, rồi từ đó đến cõi Tha Hóa Tự Tại.

820. Do mãnh lực của nghiệp ấy, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra, tôi đều đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị vua ở chính tại các nơi ấy.

821. Mệnh chung từ nơi ấy (sanh) vào thân nhân loại, tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các đấng Chuyển Luân Vương và các vị vua cai quản các lãnh thổ.

822. Tôi đã thọ hưởng sự thành đạt ở giữa chư Thiên và loài người, đã được an vui ở tất cả các nơi, và đã luân hồi qua nhiều đại kiếp.

823. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng, tôi đã là người con gái hoàn hảo của đức vua Suddhodana tại thành phố tên là Kapila.

824. Nhìn thấy (tôi) có nét đẹp vô cùng rạng rỡ, gia đình ấy đã trở nên vui vẻ; vì thế tôi có tên là “Nandā” (vui vẻ). Tôi đã được công nhận là xinh đẹp.

825. Và cũng ở trong thành phố đáng yêu ấy, tôi đã được nổi danh là “Mỹ nhân” trong số tất cả các thiếu nữ ngoại trừ Yasodharā.

826. Người anh trai đầu là đấng Cao Cả của tam giới, cũng vậy người út là vị A-la-hán. Mỗi một mình tôi là người tại gia, tôi đã bị mẹ quở trách rằng:

827. “Này con, được sanh trong gia tộc dòng Sakya (Thích Ca), con là em gái của đức Phật. Con cũng không còn có Nanda nữa, việc gì con lại ở tại gia?

828. Jarāvasānaṃ yobbaññaṃ rūpaṃ asucisammataṃ,
rogantampi ca ārogyaṃ jīvitaṃ maraṇantikaṃ.
829. Idampi te subhaṃ rūpaṃ sasikantaṃ manoharaṃ,
bhūsanānamalaṅkāraṃ sirisaṅghātasannibhaṃ.
830. Piṇḍitaṃ¹ lokasāraṃva nayanānaṃ rasāyanaṃ,
puññaṃ kittaṇaṃ okkākula²nandaṃ.
831. Na cireneva kālena jarā samatibhossati,³
vihāya gehaṃ tāruññe⁴ cara dhammamanindite.
832. Sutvā 'haṃ mātuvacanaṃ pabbajimā anagāriyaṃ,
dehena na tu cittaṇa rūpayobbanalālita.⁵
833. Mahatā ca payattena jhānājjenaparaṃ mamaṃ,⁶
kātuṃ ca vadate mātā na cāhaṃ tattha ussukā.
834. Tato mahākāruṇiko disvā maṃ kāmalālasaṃ,⁷
nibbindanatthaṃ rūpasmiṃ mama cakkhupathe jino.
835. Sakena anubhāvena⁸ itthimā māpesi sobhaniṃ,
dassanīyaṃ suruciraṃ mamatopi surūpiniṃ.
836. Tamahaṃ vimhitā disvā ativimhitadehiniṃ,
cintayimā saphalaṃ meti nettalābhañca mānusaṃ.
837. Tamahaṃ ehi subhage yenattho taṃ vadehi me,
kulaṃ te nāmagottañca vada me yadi te piyaṃ.
838. Na pañhakālo⁹ subhage ucchaṅge maṃ nivesaya,¹⁰
sīdantīva¹¹ mamaṅgāni supasuppaya muhuttakaṃ.
839. Tato sīsaṃ mamañke sā katvā sayi sulocanā,
tassā nalāṭe patitā lūtā¹² paramadāruṇā.

¹ puñjitaṃ - Sī, Ma, pūjitaṃ - Syā, PTS.

² ukkākula - Ma.

³ samadhisessati - Ma, PTS.

⁴ kāruññe - Sī, Ma, PTS.

⁵ lālita - Ma.

⁶ mama - Ma.

⁷ kamalānanaṃ - Syā.

⁸ ānubhāvena - Ma.

⁹ vañcakālo - Ma.

¹⁰ nivāsaya - Ma.

¹¹ nisīdantī - Sī, PTS.

¹² luddhā - Ma, Syā; luddā - PTS..

828. Tuổi trẻ có sự già là nơi cư ngụ, xác thân được xem là bất tịnh, sức khỏe cũng có cơn bệnh là điểm cuối cùng, mạng sống có sự chết là nơi chấm dứt.

829. Sắc thân này của con đâu là xinh đẹp, được yêu dấu như là mặt trăng, quyến rũ, có sự trang điểm của những đồ trang sức tợ như được gắn liền với sự rạn vỡ.

830. (Sắc thân này của con) được gộp chung lại thuần sự tinh túy của thế gian, là sự đem lại chất vị cho những con mắt, là sự sản xuất ra danh thơm của các điều phước thiện, là niềm vui của gia tộc Okkāka.

831. Vào thời gian chẳng bao lâu nữa, sự già sẽ ngự trị. Nay cô gái trẻ, hãy từ bỏ gia đình. Nay cô gái hoàn hảo, hãy thực hành Giáo Pháp.”

832. Được vui thích với sắc đẹp và tuổi thanh xuân, sau khi nghe lời nói của người mẹ, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình bằng thân chứ không phải bằng tâm.

833. Và với sự cố gắng lớn lao, mẹ (tôi đã) nói để thuyết phục tôi gắn bó vào việc tham thiền, nhưng tôi đã không năng nổ về việc ấy.

834. Do đó, bậc Đại Bi, đấng Chiến Thắng, đã nhìn thấy tôi có lòng khao khát về các dục, và đối với tôi ý nghĩa của sự nhàm chán về xác thân là qua lộ trình của mắt.

835. Bằng năng lực tự thân, Ngài đã làm hiện ra người phụ nữ lộng lẫy, đáng nhìn, rất dễ thương, vô cùng xinh đẹp hơn hẳn luôn cả tôi.

836. Sau khi nhìn thấy người nữ có thân thể vô cùng kinh ngạc ấy, tôi đã sững sốt. Và tôi đã suy nghĩ về sự lợi ích thuộc về nhân gian đối với con mắt rằng: “Có quả báu đến ta.”

837. (Tôi đã nói rằng): “Này em yêu dấu, hãy đến với chị đây. Có cần gì em hãy nói với chị. Hãy nói với chị về gia đình, tên, dòng họ của em nếu em ưng ý.”

838. (Cô gái đáp): “Này chị yêu dấu, không phải là lúc hỏi han. Hãy cho em tựa vào lòng. Tay chân của em như là chìm xuống. Chị hãy ru em ngủ một chốc.”

839. Sau đó, nàng có đôi mắt xinh đẹp ấy đã kê đầu vào hông của tôi rồi đã thiếp đi. Có con nhện vô cùng ghê rợn đã rơi xuống ở trán của nàng.

840. Saha tassā nipātena piḷakā uppajjatha,
pagghariṃsu pabhinnā ca kuṇapā pubbalohitā.
841. Pabhinnaṃ vadaṇaṃ cāsi kuṇapaṃ pūtigandhikaṃ,¹
uddhumātaṃ vinilaṅca vipubbaṅca² sarīrakaṃ.
842. Sā pavedhitasabbaṅgī nissasantī muhuṃ muhuṃ,
vedayantī sakaṃ dukkhaṃ karuṇaṃ paridevayī.
843. “Dukkheṇa dukkhitā homi phusayanti ca vedanā,
mahādukkhe nimuggāṃhi saraṇaṃ hohi me sakhī.”
844. “Kuhiṃ vadanasobhā te kuhiṃ te tuṅganāsikā,
tambabimbavaroṭṭhaṃ te vadaṇaṃ te kuhiṃ gataṃ.
845. Kuhiṃ sasinibhaṃ vattaṃ³ kambugīvā kuhiṃ gatā,
doḷālālā ca⁴ te kaṇṇā vevaṇṇaṃ samupāgatā.
846. Maḷamburuhākārā⁵ kalasāva⁶ payodharā,
pabhinnā pūtikūṇapā duggandhittamāgatā.
847. Tanumajjhā puthussoṇi⁷ sūnā vaṇitakibbisā,⁸
jātā amejjhabharitā aho rūpaṃ asassataṃ.
848. Sabbhaṃ sarīrasañjātaṃ pūtigandhaṃ bhayānakaṃ,
susānamiva bībhacchaṃ ramante yattha bālīsā.”⁹
849. Tadā mahākāruṇiko bhātā me lokanāyako,
disvā saṃviggacittaṃ maṃ imā gāthā abhāsatha.
850. “Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa nande samussayaṃ,
asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitaṃ.
851. Yathā idaṃ tathā etaṃ yathā etaṃ tathā idaṃ,
duggandhaṃ pūtikaṃ vāpi bālānaṃ abhinanditaṃ.

¹ pūtigandhanaṃ - Ma.

² pubbaṅcāpi - Ma; sabbaṅcāpi - PTS.

³ vaṇṇaṃ - Ma, Syā.

⁴ doḷālolāva - Ma; dāmāmālaṅca - Syā.

⁵ maḷakhārakākārā - Ma, PTS; maḷapadumākārā - Syā.

⁶ kalikāva - Ma.

⁷ vedimajjhāva sussoṇi - Ma; vedimajjhā puthussoṇi - PTS.

⁸ sūnāva nitakibbisā - Ma, Syā, PTS. ⁹ bālīyā - Sī Mu.

840. Cùng với sự rơi xuống của con nhện ấy, mụn nhọt đã nổi lên. Chúng đã rò rỉ, vỡ ra, và toàn thân là mủ và máu.

841. Và khuôn mặt đã bị nứt nẻ, thi thể có mùi hôi thối. Toàn thân bị trương lên, đổi sang màu tím, và thối rữa.

842. Với tất cả các chi thể bị run rẩy, chốc chốc lại bị hụt hơi, nàng ấy trong khi cảm nhận sự khổ đau của mình đã than vãn một cách thê lương rằng:

843. “Em bị khổ sở vì nỗi đau đớn, và các cảm thọ được chạm đến, em bị đắm chìm trong nỗi khổ đau lớn lao. Nay cô bạn gái, chị hãy là nơi nương nhờ của em.”

844. “Vẻ đẹp ở khuôn mặt của cô đâu rồi? Lỗ mũi cao của cô đâu rồi? Làn môi màu đỏ của trái cây bimba tuyệt hảo của cô, khuôn mặt của cô đã đi đâu rồi?”

845. Gương mặt tựa như mặt trăng đâu rồi? Chiếc cổ ba ngàn đã đi đâu rồi? Và các lỗ tai run rẩy lung linh của cô đã đi đến tình trạng thay đổi rồi.

846. Bộ ngực có hình dáng đóa hoa sen còn dạng chồi tựa như bầu nước đã trở thành thi thể hôi thối, bị phân rã, có mùi khó chịu.

847. Eo thon, mỏng đây đặn bị sưng lên, có sự lở loét và độc hại, trở thành nơi chứa đầy vật không trong sạch; ôi xác thân là không vĩnh viễn!

848. Toàn bộ nguồn gốc của thân thể là có mùi hôi thối, có sự hãi sợ, như là bãi tha ma kinh hoàng, lại là nơi mà những kẻ ngu hứng thú!”

849. Lúc bấy giờ, sau khi nhìn thấy tôi có tâm bị chấn động, đấng Đại Bi, bậc Lãnh Đạo Thế Gian, người anh trai của tôi, đã nói lên những lời kệ này:

850. “Này Nandā, hãy nhìn thân thể bệnh hoạn, bất tịnh, hôi thối. Em hãy tu tập tâm về đề mục bất mỹ (tử thi) trở thành chuyên nhất, khéo được tập trung.

851. Thân này như thế nào thì xác kia như vậy, xác kia như thế nào thì thân này như vậy, (là vật) có mùi khó chịu hoặc hôi thối lại được hứng thú đối với những kẻ ngu.

852. Evametam avekkhantī rattindivamatanditā,
tato satāya paññāya abhinibbija dakkhasi.”
853. Tato ’ham atisaṃviggā¹ sutvā gāthā subhāsītā,
tatraṭṭhitā vipassantī² arahattamaṃpāpuṇiṃ.
854. Yattha yattha nisinnāhaṃ sadā jhānaparāyanā,
jino tasmaṃ guṇe tuṭṭho etadagge ṭhapesi maṃ.
855. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
856. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
857. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Nandā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittḥāti.

Nandātheriyāpadānaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

26. Soṇāpadānaṃ

858. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,
ito satahassamhi kappe uppajji nāyako.
859. Tadā seṭṭhikule jātā sukhitā pūjitā piyā,
upetvā taṃ munivaraṃ assosiṃ madhuraṃ vacaṃ.
860. Āraddhaviriyānaggaṃ vaṇṇesi³ bhikkhuniṃ jino,
taṃ sutvā muditā hutvā kāraṃ katvāna satthuno.
861. Abhivādiya sambuddhaṃ taṃ ṭhānaṃ patthayiṃ tadā,
anumodi mahāvīro “sijjhaṃ paṇidhī tava.
862. Satahasse ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.
863. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,
soṇāti nāma nāmena hessasi satthusāvīkā.”
864. Taṃ sutvā muditā hutvā yāvajivaṃ tadā jinaṃ,
mettacittā paricariṃ paccayehi vināyakaṃ.

¹ tatoham āsiṃ saṃviggā - Syā, PTS.

² tatraṭṭhitāvahaṃ santi - Ma.

³ vaṇṇeti - Syā.

852. Trong khi xem xét xác thân này như thể đêm ngày không mệt mỏi, từ đó với niệm với tuệ sau khi đã nhàm chán thì em sẽ nhìn thấy.”

853. Do đó, sau khi nghe được các lời kệ khéo thuyết, tôi đã bị vô cùng chấn động. Đứng tại chỗ ấy, trong lúc quán sát tôi đã đạt được phẩm vị A-la-hán.

854. Ngồi xuống ở bất cứ nơi nào, tôi luôn luôn có mục đích chính là thiên. Hoan hỷ về đức hạnh ấy, đấng Chiến Thắng đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng.

855. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

856. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

857. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Nandā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trường lão ni Nandā là phần thứ năm.

--ooOoo--

26. Ký Sự về Soṇā:

858. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

859. Khi ấy, tôi đã được sanh ra trong gia đình triệu phú, được hạnh phúc, được tôn vinh, yêu quý. Tôi đã đi đến bậc Hiền Trí cao quý ấy và đã lắng nghe lời nói ngọt ngào.

860. Đấng Chiến Thắng đã tán dương vị tỳ khưu ni đứng đầu trong số các vị ni có sự ra sức tinh tấn. Sau khi nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ và tôi đã thể hiện sự thành kính đến bậc Đạo Sư.

861. Khi ấy, tôi đã đánh lễ bậc Toàn Giác và đã ước nguyện vị thế ấy. Đấng Đại Hùng đã nói lời tùy hỷ rằng: “Ước nguyện của nàng sẽ được thành tựu.

862. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

863. Nàng sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Soṇā.”

864. Nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, với tâm từ ái tôi đã chăm sóc đấng Chiến Thắng, bậc Hướng Đạo bằng các vật dụng cho đến hết cuộc đời.

865. Tena kammaena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
866. Pacchime ca bhavedāni jātā satṭhikule ahaṃ,
sāvattiyaṃ puravare iddhe phīte mahaddhane.
867. Yadā ca yobbanappattā gantvā patikulaṃ ahaṃ,
dasaputtāni ajaniṃ surūpāni viśesato.
868. Sukhedhitā ca te sabbe janānettanoharā,
amittānampi te rucitā mamaṃ pageva¹ te piyā.
869. Tato mayhaṃ akāmāya dasaputtapurakkhato,
pabbajittha sa me bhaddā devadevassa sāsane.
870. Tadekikā vicintesiṃ jīvitenaḷamatthu me,
cattāya² patiputtehi vuḍḍhāya ca varākiyā.
871. Ahampi tattha gacchissaṃ sampatto yattha me patī,”
evāhaṃ cintayitvāna pabbajiṃ anagāriyaṃ.
872. Tato ca maṃ bhikkhuniyo evaṃ bhikkhunupassaye,
vihāya gacchumovādaṃ “tāpehi udakaṃ” iti.
873. Tadā udakamāhitvā okiritvāna kumbhiyā,
cullaṃ³ ṭhapetvā āsīnā tato cittaṃ samādaḥiṃ.
874. Khandhe aniccato disvā dukkhato ca anattato,
chetvāna⁴ āsave sabbe arahattamaṃpūṇiṃ.
875. Tadā ’gantvā bhikkhuniyo uṇhodakamaṃpucchisaṃ,
tejodhātumaṃ adhiṭṭhāya khippaṃ santāpayaṃ jalaṃ.
876. Vimhitā tā jinavaraṃ etamattamasāvayaṃ,
taṃ sutvā mudito nātho imaṃ gāthaṃ abhāsatha:

¹ paṇehi - Sī.² jināya - Sī, Syā, PTS.³ culle - Sī, Ma, Syā, PTS.⁴ khepetvā - Ma, Syā, PTS.

865. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

866. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, tôi đã được sanh vào gia đình triệu phú sung túc, thịnh vượng, có tài sản lớn lao ở trong kinh thành Sāvattihī.

867. Và khi đã đạt đến tuổi thanh xuân, tôi đã đi đến nhà người chồng và đã sanh ra mười người con trai, hết thảy đều có vóc dáng hoàn hảo.

868. Và tất cả bọn chúng đều được nuôi dưỡng trong sung sướng, có sự thu hút ánh mắt của mọi người. Ngay cả đối với những kẻ nghịch thù, chúng cũng được ưa thích. Chúng được yêu mến còn hơn cả tôi nữa.

869. Sau đó, với sự không mong muốn của tôi, người chồng ấy của tôi được khích lệ bởi mười người con trai đã xuất gia trong Giáo Pháp của vị Trời của chư Thiên.

870. Khi ấy, còn mỗi một mình tôi đã suy xét rằng: *“Đã đủ cho cuộc sống của ta là kẻ bị chồng và những người con trai bỏ rơi, lại già cả, và thảm thương.”*

871. *Ta cũng sẽ đi đến nơi nào mà người chồng của ta đã đạt đến.”* Sau khi suy xét như thế, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

872. Và sau đó, các vị tỳ khưu ni đã để tôi ở lại tu viện của các tỳ khưu ni như thế rồi đã đi (nghe) giáo giới (bảo rằng): *“Bà hãy đun nóng nước.”*

873. Khi ấy, tôi đã đem nước lại đổ vào trong nồi, sau đó đặt ở bếp lửa, rồi đã ngồi xuống. Do đó tâm đã được định tĩnh.

874. Sau khi nhìn thấy các uẩn là vô thường, là khổ não, và là vô ngã, tôi đã cắt đứt tất cả các lậu hoặc và đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

875. Khi ấy, các vị tỳ khưu ni đã quay lại và đã hỏi về nước nóng. Sau khi chú nguyện vào bản thể của lửa, tôi đã đun nóng nước một cách mau chóng.

876. Ngạc nhiên, các vị ni ấy đã trình lại sự việc này đến đấng Chiến Thắng cao quý. Sau khi nghe điều ấy, được hoan hỷ, đấng Bảo Hộ đã nói lên lời kệ này:

877. Yo ce¹ vassasataṃ jīve kusīto hīnavīriyo,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo viriyamārabhato daḷhaṃ.”

878. Ārādhito mahāvīro mama² suppaṭṭipattiyā,
āraddhaviriyānaggaṃ mamāha sa³ mahāmuni.

879. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.

880. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

881. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Soṇā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

Soṇātheriyāpadānaṃ chaṭṭhaṃ.

--ooOoo--

27. Bhaddākāpilāni-apadānaṃ.

882. Padumuttaro nāma jīno sabbadhammesu pāragū,⁴
ito satahassamhi kappe uppajji nāyako.

883. Tadāhu haṃsavatiyaṃ videho nāma nāmato,⁵
seṭṭhi pahūtaratano tassa jāyā ahoṣ' ahaṃ.

884. Kadāci so narādiccaṃ upecca saparijjano,⁶
dhammamassosi buddhassa sabbadukkhakkhayāvahaṃ.⁷

885. Sāvakaṃ dhutavādānaṃ aggaṃ kittesi nāyako,
sutvā sattāhikaṃ dānaṃ datvā buddhassa tādino.

886. Nipacca sirasā pāde taṃ ṭhānaṃ abhipatthayi,
sa hāsayinganto parisāṃ tadā hi narapuṅgavo.

887. Seṭṭhino anukampāya imā gāthā abhāsatha:
“Lacchase patthitaṃ ṭhānaṃ nibbuto hohi puttaka.

888. Satahassase ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.

¹ ca - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

² mayā - Sī Mu, Ma.

³ mamaṃ bhāsi - Sī Mu.

⁴ sabbadhammānapāragū- Ma, Syā.

⁵ nāmako - Syā, PTS; nāyako - The. A.

⁶ saparijjano - The. A.

⁷ sabbadukkhahayappahaṃ - Sī Mu, Ma.

877. “Và người nào đã sống trăm năm, lười biếng, có sự tinh tấn thấp thỏi, cuộc sống một ngày của người đang ra sức tinh tấn một cách bền bỉ là tốt hơn.”¹

878. Được hài lòng với sự thực hành tốt đẹp của tôi, đấng Đại Hùng, bậc Đại Hiền Trí ấy đã nói tôi là đứng đầu trong số các vị ni có sự ra sức tinh tấn.

879. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

880. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

881. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Soṇā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Soṇā là phần thứ sáu.

--ooOoo--

27. Ký Sự về Bhaddākāpilānī:

882. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

883. Khi ấy, ở tại Hamsavatī có người triệu phú tên là Videha có rất nhiều châu báu. Tôi đã là vợ của người ấy.

884. Có lần nọ, người ấy cùng nhóm tùy tùng đã đi đến đấng Mặt Trời của nhân loại và đã lắng nghe Giáo Pháp đưa đến sự diệt tận tất cả khổ đau của đức Phật.

885. Đấng Lãnh Đạo đã ngợi khen vị Thịnh Văn đứng đầu trong số các vị thuyết về sự giữ bỏ (pháp đầu-đà). Sau khi lắng nghe, chồng tôi đã dâng cúng vật thí đến đức Phật như thế ấy trong bảy ngày.

886. Chồng tôi trong khi làm hội chúng vui vẻ đã quỳ xuống đê đầu ở bàn chân và đã ước nguyện vị thế ấy. Chính vào khi ấy, đấng Cao Quý của loài người –

887. – vì lòng thương tưởng đến người triệu phú, đã nói những lời kệ này: “*Này con trai, người sẽ đạt được vị thế đã ước nguyện rồi người hãy Niết Bàn.*”

888. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

¹ Kinh Pháp Cú, câu 112.

889. Tassa dhammesu dāyādo oraso dhammanimmito,
kassapo nāma nāmena hessasi satthusāvako.”
890. Taṃ sutvā mudito hutvā yāvajīvaṃ tadā jinaṃ,
mettacitto paricari paccayehi vināyakaṃ.
891. Sāsanaṃ jotayitvāna¹ madditvā ca kutitthiye,
veneyye² vinayitvā ca nibbuto so sasāvako.
892. Nibbute tamhi lokagge pūjanatthāya satthuno,
ñātimitte samānetvā saha tehi akārayi.
893. Sattayojanikaṃ thūpaṃ ubbidhaṃ ratanāmayāṃ,
jalantaṃ sataraṃsīva sālārājaṃva phullitaṃ.
894. Sattasatasahassāni pātiyo³ tattha kārayi,
naḷaggi viya jotanti⁴ rataneheva sattahi.
895. Gandhatelena pūretvā dipānujjālayi tahiṃ,
pūjatthāya⁵ mahesissa sabbabhūtānukampino.
896. Satta satasahassāni puṇṇakumbhāni kārayi,
rataneheva puṇṇāni pūjatthāya mahesino.
897. Majjhe aṭṭhatthakumbhīnaṃ ussitā kañcanagghiyā,
atirocanti vaṇṇena saradeva divākaro.
898. Catudvāresu sobhanti toraṇā ratanāmayā,
ussitā phalakā rammā sobhanti ratanāmayā.
899. Virocanti parikkhittā avataṃsā⁶ sunimmitā,
ussitāni paṭākāni ratanāni virocare.
900. Surattaṃ sukataṃ cetam⁷ cetiyaṃ ratanāmayāṃ,
atirocanti vaṇṇena sasañjhova⁸ divākaro.

¹ jotayitvā so - Sī Mu, The. A.

² veneyyaṃ - Ma, Syā.

³ cātiyo - Syā.

⁴ jotante - Syā, PTS.

⁵ pūjanatthāya - Ma, Syā.

⁶ avataṃsā - Ma, Syā.

⁷ cittaṃ - Ma, PTS.

⁸ sasañjhāva - Syā, PTS.

889. Người sẽ trở thành nam Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Kassapa.”

890. Nghe được điều ấy, chồng tôi đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, với tâm từ ái chồng tôi đã chăm sóc đấng Chiến Thắng, bậc Hướng Đạo bằng các vật dụng cho đến hết cuộc đời.

891. Vị (Phật) ấy đã làm chói sáng Giáo Pháp, đã chế phục các ngoại đạo, đã hướng dẫn những ai đáng được hướng dẫn, rồi đã Niết Bàn cùng các vị Thịnh Văn.

892. Khi đấng Cao Cả của thế gian ấy đã Niết Bàn, nhằm mục đích cúng dường đến bậc Đạo Sư chồng tôi đã tập hợp các bạn bè quyến thuộc, rồi cùng với những người ấy đã cho xây dựng –

893. – ngôi bảo tháp làm bằng châu báu cao bảy do-tuần, chói sáng như là trăm ánh hào quang, được tỏa rộng ra như là bông hoa *sālā* chúa.

894. Tại nơi ấy, chồng tôi đã cho thực hiện bảy trăm ngàn chiếc đĩa nhỏ bằng chính bảy loại châu báu, chúng đang chói sáng như là ngọn lửa của cây sậy.

895. Chồng tôi đã cho đổ đầy với dầu thơm rồi đã cho thắp sáng các ngọn đèn tại nơi ấy nhằm mục đích cúng dường đến bậc Đại Ấn Sĩ, đấng Bi Mẫn của mọi sanh linh.

896. Chồng tôi đã cho thực hiện bảy trăm ngàn chậu đầy đặn được chứa đầy với thuần các loại châu báu nhằm mục đích cúng dường đến bậc Đại Ấn Sĩ.

897. Ở giữa của mỗi nhóm tám chậu là những vật giá trị như vàng được chất đồng. Chúng sáng rực với màu sắc tợ như ánh mặt trời vào mùa thu.

898. Chiếu sáng ở bốn cửa là các vòm cổng làm bằng châu báu. Chiếu sáng là những tấm ván xinh xắn làm bằng châu báu được dựng đứng.

899. Chói sáng là các lăng hoa khéo tạo ra được đặt vòng quanh. Chói sáng là các cờ xí bằng châu báu được dựng đứng.

900. Và ngôi bảo tháp làm bằng ngọc quý này khéo được tô màu, khéo được thực hiện, sáng rực với màu sắc tợ như mặt trời vào lúc hoàng hôn.

901. Thūpassa vediyo tisso¹ haritālena pūrayi,
ekaṃ manosilāyekaṃ añjanena ca ekikaṃ.
902. Pūjāmetādisaṃ rammaṃ kāretvā varavādino,
adāsi dānaṃ saṅghassa yāvajīvaṃ yathābalaṃ.
903. Sahāhaṃ seṭṭhinā tena tāni puññāni sabbaso,
yāvajīvaṃ karitvāna sahāva sugatiṃ gatā.
904. Sampattiyonubhotvāna devatte atha mānuse,
chāyā viya sarirena saha teneva saṃsariṃ.
905. Ekanavute ito kappe vipassī nāma nāyako,
uppajji cārunayano² sabbadhammavipassako.
906. Tadā 'yaṃ bandhumatiyaṃ brāhmaṇo sādhusammato,
aḍḍho satthāgamen' āsi³ dhanena ca suduggato.
907. Tadāpi tass' ahaṃ āsiṃ brahmaṇī samacetasā,
kadāci so dijavaro saṃgamesi mahāmuniṃ.
908. Nisinnaṃ janakāyasmimṃ desentaṃ amataṃ padaṃ,
sutvā dhammaṃ pamudito adāsi ekasāṭakaṃ.
909. Gharamekena vatthenāganvānetam⁴ mamabravi,⁵
anumoda mahāpuññe⁶ dinnam buddhassa sāṭakaṃ.
910. Tadā 'haṃ añjaliṃ katvā anumodiṃ supīṇitā,⁷
sudinno sāṭako sāmi buddhaseṭṭhassa tādino.
911. Sukhito sajjito hutvā saṃsaranto bhavābhāvo,
bārāṇasipure ramme rājā āsi mahīpati.
912. Tadā tassa mahesīhaṃ itthigumbassa uttamā,
tassātidayitā āsiṃ pubbasnehena bhattuno.⁸

¹ thūpassimādi sā tisso - Sī, Syā; thūpassimādi pātiyo - The. A.

² cārudassano - Ma.

³ aḍḍho santo guṇenāpi - Ma, Syā, PTS.

⁴ vatthena gantvānetam - Ma, Syā, PTS.

⁵ samabravi- Ma.

⁶ mahāpuññe - The. A.; mahāpuññaṃ - Ma, PTS.

⁷ supīṇiyā - The. A; suviditā - Syā

⁸ uttari - Syā; uttariṃ - PTS; bhattari - The. A.

901. Ngôi bảo tháp có ba bệ thờ. Chồng tôi đã chất đầy một bệ với đá màu vàng, một bệ với đá màu đỏ, và một bệ với đá màu đen.

902. Sau khi đã cho thực hiện việc cúng dường đáng yêu như thế ấy đến bậc Thuyết Giảng cao quý, chồng tôi đã dâng cúng vật thí đến Hội Chúng tùy theo năng lực cho đến hết cuộc đời.

903. Sau khi đã cùng với người triệu phú ấy thực hiện toàn bộ những việc phước báu ấy cho đến hết cuộc đời, tôi đã đi đến nhàn cảnh cùng với chính người ấy.

904. Sau khi đã thọ hưởng sự thành công ở bản thể chư Thiên rồi nhân loại, tôi đã luân hồi cùng với chính người ấy như là hình bóng với xác thân vậy.

905. Trước đây chín mươi một kiếp, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī, vị có ánh mắt thu hút, bậc thấy rõ tất cả các pháp đã hiện khởi

906. Khi ấy ở tại Bandhumatī, người này là vị Bà-la-môn được công nhận là tốt lành, dồi dào về việc thâu đạt kiến thức, và đã bị lâm vào cảnh vô cùng khó khăn về tài sản.

907. Cũng vào khi ấy, với tâm ý tương đồng tôi đã là nữ Bà-la-môn (vợ) của người ấy. Có lần, người Bà-la-môn cao quý ấy đã đi đến bậc Đại Hiền Trí.

908. (Đức Phật) ngồi ở đám người đang thuyết giảng về vị thế Bất Tử. Sau khi nghe Pháp, được hoan hỷ người ấy đã dâng cúng một tấm vải choàng.

909. Quay về lại nhà với một mảnh vải, người ấy đã nói với tôi điều này: *“Nàng hãy tùy hỷ việc phước lớn lao; tấm vải choàng đã được dâng đến đức Phật.”*

910. Khi ấy, được hài lòng xiết bao tôi đã chấp tay lên nói lời tùy hỷ rằng: *“Phu quân à, tấm vải choàng là đã khéo được dâng đến đức Phật tối thượng như thế ấy.”*

911. Được an vui, trở nên gắn bó, trong khi luân hồi cõi này cõi khác, người ấy đã trở thành đức vua, vị lãnh chúa ở thành phố Bārāṇasī đáng yêu.

912. Khi ấy, tôi trở thành chánh hậu của người ấy, là tối cao trong đám nữ nhân. Tôi đã được cảm tình rất mực của người ấy do sự yêu mến trước đây của chồng.

913. Piṇḍāya vicarante so¹ atṭha paccekanāyake,
disvā pamudito hutvā datvā piṇḍaṃ mahārahaṃ.
914. Puno nimantayitvāna katvā ratanamaṇḍapaṃ,
kammārehi kataṃ chattaṃ² sovaṇṇaṃ satahatthakaṃ.³
915. Samānetvāna te sabbe tesāṃ dānamadāsi so,
soṇṇāsānopaviṭṭhānaṃ⁴ pasanno sehi pāṇihi.
916. Tampi dānaṃ sah' ādāsiṃ kāsiraṅgen' ahaṃ tadā,
punāhaṃ bārāṇasiyaṃ ajāyiṃ dvāragāmake.⁵
917. Kuṭumbikakule phīte sukhito so sabhātuko,
jeṭṭhassa bhātuno jāyā ahoṣiṃ supatibbatā.
918. Paccekabuddhaṃ disvāna mama bhattu kaṇiyasī,⁶
bhāgannaṃ tassa datvāna āgate tamhi pāvadi.⁷
919. Nābhinandittha so dānaṃ tato tassa adās' ahaṃ,
ūkhā āniya taṃ annaṃ puno tasseva so adā.
920. Tadannaṃ chaḍḍhayitvāna duṭṭhā buddhass' ahaṃ tadā,
pattaṃ kalalapuṇṇaṃ taṃ adāsiṃ tassa tādino.
921. Dāne ca gahaṇe ceva amejjhe padume yathā,⁸
samacittamukhaṃ disvā tadāhaṃ saṃvijjiṃ bhusaṃ.
922. Puno pattaṃ gahetvāna sodhayitvā sugandhinā,
pasannacittā pūretvā saghataṃ sakkharaṃ adaṃ.
923. Yattha yatthūpapajjāmi surūpā homi dānato,
buddhassa apakārena⁹ duggandhā vadanena ca.
924. Puna kassapavīrassa niṭṭhāyantamhi¹⁰ cetiye,
sovaṇṇa-iṭṭhakavaraṃ adāsiṃ muditā ahaṃ.

¹ te - Ma, The. A.

² pattaṃ - Ma, PTS;
katamaṭṭhaṃ - Syā.

³ vata tattakaṃ - Ma.

⁴ soṇṇāsane pavīṭṭhānaṃ - Ma;
senāsane paṭiṭṭhānaṃ - Syā;
senāsano pavīṭṭhānaṃ - The. A.

⁵ jātā kāsikagāmake - Ma, Syā.

⁶ kaṇiyassa mama bhattuno - Sī Mu,
Ma; kaniyaso - Syā, PTS.

⁷ pāvadiṃ - Sī Mu, Ma, PTS.

⁸ apace padusepi ca - Ma, Syā, PTS;
majjhatatamanaso ahū - The. A.

⁹ apasādena - The. A.

¹⁰ niṭṭhāpentampi - The. A.
nidhāyantamhi - Ma.

913. Sau khi nhìn thấy tám vị Lãnh Đạo Độc Giác đang đi quanh để khất thực, người ấy đã trở nên hoan hỷ và đã dâng vật thực vô cùng giá trị.

914. Sau khi thỉnh mời lần nữa, người ấy đã thực hiện mái che bằng châu báu. Lọng che bằng vàng (rộng) trăm cánh tay đã được những người thợ rèn kiến thiết.

915. Sau khi đã hướng dẫn tất cả các ngài ấy tiến vào các chỗ ngồi bằng vàng, được tịnh tín người ấy đã tự tay mình dâng cúng vật thí đến các ngài ấy.

916. Khi ấy, tôi cũng đã dâng cúng vật thí ấy cùng với đức vua xứ Kāsi. Tôi đã được sanh ra ở Bārāṇasī lần nữa, tại ngôi làng nhỏ ngoại thành.

917. (Sanh ra) ở trong gia đình giàu có thịnh vượng, người ấy được an lạc, có em trai. Tôi đã là người vợ vô cùng chung thủy của người anh cả.

918. Sau khi nhìn thấy vị Phật Độc Giác, người em gái của chồng tôi đã dâng phần cơm đến vị ấy, và đã thuật lại khi chồng tôi đi đến.

919. Chồng tôi không hoan hỷ với việc dâng cúng. Do đó, tôi đã lấy lại phần cơm ấy từ bình bát rồi đã trao cho chồng. Chồng tôi đã dâng cúng (phần cơm ấy) một lần nữa đến chính vị Phật ấy.

920. Khi ấy, tôi đã quăng bỏ đi phần cơm ấy và đã độc ác đối với đức Phật. Tôi đã dâng bình bát ấy chứa đầy bùn đến vị Phật như thế ấy.

921. Về vật cho cũng như việc nhận giống như là vật không trong sạch và đóa hoa sen, khi ấy tôi đã nhìn khuôn mặt có tâm bình thản và đã vô cùng chấn động.

922. Sau khi nhận lại bình bát, tôi đã làm sạch bằng chất thơm, rồi với tâm tịnh tín, tôi đã chứa đầy với bơ lỏng và đã dâng lên một cách cung kính.

923. Ở bất cứ nơi đâu tôi được sanh ra, tôi đều có sắc xinh đẹp do sự bố thí và có mùi hôi do lời nói và do thái độ không phải phép đối với đức Phật.

924. Lần khác, khi ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng Kassapa đang được hoàn tất, được hoan hỷ tôi đã dâng cúng phiến ngói cao quý bằng vàng.

925. Catujjātena gandhena nicayitvā¹ tamittḥakaṃ,
muttā duggandhadosamhā sabbaṅgasusamāgatā.
926. Sattapātisahassāni rataneheva sattahi,
kāretvā ghatapūrāni vaṭṭiyo² ca sahasaso.
927. Pakkhipitvā padīpetvā ṭhapayī³ sattapantiyo,
pūjatthaṃ⁴ lokanāthassa vippasannena cetasā.
928. Tadāpi tamhi puññamhi bhāginī 'haṃ visesato,
puna kāsisu sañjāto sumitto iti vissuto.
929. Tassāhaṃ bhariyā āsiṃ sukhitā sajjitā piyā,
tadāpi paccekamunino adāsī⁵ ghanaveṭṭhanaṃ.
930. Tassāpi bhāginī āsiṃ moditvā dānamuttamaṃ,
punāpi kāsiraṭṭhamhi jāto koliyajātiyā.
931. Tadā koliyaputtānaṃ satehi saha pañcahi,
pañca paccekabuddhānaṃ satāni samupaṭṭhahi.
932. Temāsaṃ tappayitvāna⁶ adāsī ca ticivaraṃ,⁷
jāyā tassa tadā āsiṃ puññakammaṭṭhānugā.
933. Tato cuto ahu rājā nando nāma mahāyaso,
tassāpi mahesī āsiṃ sabbakāmasamiddhinī.
934. Tadā ca so⁸ bhavitvāna brahmadatto mahīpati,
padumavatīputtānaṃ paccekamuninaṃ tadā.
935. Satāni pañc' anūnāni yāvajīvaṃ upaṭṭhahi,
rājuyyāne nivāsetvā nibbutāni ca pūjayi.
936. Cetiyaṇi ca kāretvā pabbajitvā ubho mayaṃ,
bhāvetvā appamaññāyo brahmalokaṃ aggamhase.
937. Tato cuto mahātittḥe sujāto pipphalāyano,
mātā sumanadevīti kosiyagotto dijo pitā.

¹ temayitvā - Syā, The. A.

² vaṭṭīni - Ma, Syā, The. A.

³ ṭhapayim - Ma.

⁴ pūjanatthaṃ - Ma.

⁵ adāsīm - Ma.

⁶ vāsāyitvāna - Syā, PTS.

⁷ pattacivare - The. A.

⁸ tadā rājā - Ma; tato ahuṃ
vasitvāna - Syā; tato cuto - Sī Mu, PTs.

925. Tôi đã tắm phien ngôi ấy bằng hương thơm sanh lên từ bốn nguồn. Tôi đã được thoát khỏi khuyết điểm về mùi hôi thối và đã được thành tựu tốt đẹp về toàn bộ các phần thân thể.

926. (Chồng tôi) đã cho thực hiện bảy ngàn cái đĩa bằng chính bảy loại châu báu, được chứa đầy bơ lỏng và hàng ngàn tim đèn.

927. Với tâm ý thanh tịnh, sau khi đã đặt (tim đèn) vào và thắp sáng, người ấy đã xếp thành bảy hàng nhằm mục đích cúng dường đến bậc Bảo Hộ Thế Gian.

928. Khi ấy, tôi cũng có phần đóng góp đặc biệt trong việc phước thiện ấy. Người ấy đã được sanh ra ở xứ Kāsi lần nữa, được nổi danh là Sumitta.

929. Tôi đã là vợ của người ấy, được an vui, được gắn bó, được yêu quý. Khi ấy, người ấy cũng đã dăng đến vị Hiền Trí Độc Giác tắm vải choàng bền chắc.

930. Tôi đã hoan hỷ về việc bố thí tối thượng và cũng đã có phần trong việc ấy. Vị ấy cũng đã sanh ra lần nữa trong quốc độ Kāsi thuộc dòng dõi Koliya.

931. Khi ấy, cùng với năm trăm người con trai dòng Koliya, người ấy đã hộ độ năm trăm vị Phật Độc Giác.

932. Và sau khi đã làm hài lòng (chư Phật Độc Giác) trong ba tháng, người ấy đã dăng ba y. Khi ấy, đi theo lộ trình của nghiệp phước thiện tôi đã là vợ của người ấy.

933. Từ nơi ấy chết đi, người ấy đã trở thành vị vua tên là Nanda có danh tiếng vĩ đại. Tôi cũng đã trở thành chánh hậu của người ấy, có sự thành tựu về tất cả các điều dục lạc.

934. Và khi ấy, người ấy đã trở thành vị lãnh chúa Brahmadata. Khi ấy, những người con trai của bà Padumavatī đã trở thành các bậc Hiền Trí Độc Giác.

935. Người ấy đã hộ độ năm trăm vị không thiếu vị nào cho đến hết cuộc đời. Chư Phật Độc Giác đã cư ngụ tại vườn hoa của đức vua rồi đã Niết Bàn, và người ấy đã cúng dường.

936. Và sau khi cho xây dựng các ngôi bảo tháp, cả hai chúng tôi đã xuất gia. Sau khi tu tập các vô lượng (tâm), chúng tôi đã đi đến cõi Phạm Thiên.

937. Từ nơi ấy chết đi, người ấy đã khéo được sanh ra tại Mahātittha (tên) là Pippalāyana Mẹ là Sumanadevī, cha là người Bà-la-môn dòng tộc Kosiya.

938. Ahaṃ maddajanapade sāgalāyaṃ puruttame,
kapilassa dijass' āsiṃ dhītā mātā sucīmatī.
939. Ghanakañcanabimbena nimmiṇitvāna maṃ pitā,
adā kassapadhīrassa kāmāsāvajjitassa¹ maṃ.
940. Kadāci so kāruṇiko gantvā kammantapekkhanaṃ,²
kākadikehi khajjante pāṇe disvāna saṃvijji.
941. Ghare cāhaṃ tile jāte disvānātapatāpane,
kimi kākehi khajjante saṃvegamaḷabhiṃ tadā.
942. Tadā so pabbajī dhīro ahaṃ tamanupabbajim,
pañca vassāni nivasim paribbājavate³ ahaṃ.
943. Yadā pabbajitā āsi gotamī jinaposikā,
tadā 'haṃ tamupāgantvā buddhena anusāsītā.
944. Na cireneva kālena arahattamaḷapuṇim,
aho kalyāṇamittattaṃ kassapassa sirīmato.
945. Suto buddhassa dāyādo kassapo susamāhito,
pubbe nivāsaṃ yo vedi saggāpāyañca passati.
946. Atho jātikkhayaṃ patto abhiññāvosiṃ muni,
etāhi tīhi vijjāhi tevijjo hoti brāhmaṇo.
947. Tatheva bhaddā kāpilāni tevijjā maccuhāyini,
dhāreti antimaṃ dehaṃ jetvā māraṃ savāhinim.
948. Disvā ādīnavaṃ loke ubho pabbajitā mayaṃ,
tyamhā khiṇāsavā dantā sītibhūtāmaḷa nibbutā.
949. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
950. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
951. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudaṃ Bhaddākāpilāni bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

Bhaddākāpilānitheriyāpadānaṃ sattamaṃ.

--ooOoo--

¹ kāmehi vajjitassa - Ma, Syā, The. A.

² pekkhako - Ma, Syā, PTS.

³ paribbājapathe - Syā, PTS.

938. Tôi đã là người con gái của vị Bà-la-môn Kapila, mẹ là Sucimatī, ở tại kinh thành Sāgalā trong xứ sở Madda.

939. Sau khi tạo ra tôi với hình tượng bằng vàng khối, người cha đã gả tôi cho bậc trí Kassapa là người đã kiên cử các dục.

940. Lần nọ, con người có lòng bi mẫn ấy đã đi xem xét công việc làm. Sau khi nhìn thấy các sinh vật bị những loài như là quạ, v.v... ăn thịt, người ấy đã bị động tâm.

941. Và tôi ở nhà, sau khi nhìn thấy những cây mè mọc lên trong sự thiêu đốt của ánh nắng mặt trời và loài sâu bọ bị các con quạ ăn thịt, khi ấy tôi đã có sự động tâm.

942. Lúc bấy giờ, con người trí tuệ ấy đã xuất gia. Tôi đã xuất gia theo vị ấy. Tôi đã sống theo hạnh du sĩ ngoại đạo trong năm năm.

943. Đến khi bà Gotamī người nuôi dưỡng đấng Chiến Thắng đã được xuất gia, khi ấy tôi đã đi theo bà ấy và đã được chỉ dạy bởi đức Phật.

944. Trong thời gian không bao lâu tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán. Ôi, tính chất bạn hữu tốt lành đối với vị Kassapa vinh quang!

945. Kassapa là con trai, là người thừa tự của đức Phật, khéo được định tính, nhìn thấy được cõi trời và địa ngục, và là vị đã biết được đời sống trước đây.

946. Rồi (vị ấy) đã đạt đến sự diệt tận của sự sanh, là vị hiền trí được hoàn hảo về thắng trí, với ba sự hiểu biết ấy trở thành vị Bà-la-môn có tam minh.

947. Tương tự như thế ấy, Bhaddā Kāpilānī là vị ni có tam minh, có sự dứt bỏ Tử Thân, mang thân mạng cuối cùng sau khi đã chiến thắng Ma Vương cùng với đạo quân binh.

948. Sau khi nhìn thấy điều tai hại ở thế gian, cả hai chúng tôi đã xuất gia. Chúng tôi đây có các lậu hoặc đã cạn kiệt, đã được huấn luyện, đã có được trạng thái mát mẻ, đã được Niết Bàn.

949. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

950. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

951. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Bhaddākāpilānī đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Bhaddākāpilānī là phần thứ bảy.

--ooOoo--